



gān xǐ
干洗

verb or noun · dry cleaning

Example Sentences

Zhè jiàn yī fu xū yào gān xǐ
这件衣服需要干洗。

This piece of clothing needs dry cleaning.

Gān xǐ bǐ shuǐ xǐ gèng néng bǎo hù miàn liào
干洗比水洗更能保护面料。

Dry cleaning protects the fabric better than washing with water.

Trace each character, then write the word on your own.

干	干	干	干	干	干						
洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗
洗											